

Số: 34/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 16 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2015**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương; phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Xét Tờ trình số 8898/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2015 của tỉnh Nghệ An, như sau:

Tổng thu ngân sách nhà nước:	24.970.168.412.640 đồng
1. Tổng thu ngân sách địa phương:	23.786.659.581.435 đồng
Bao gồm:	
1.1. Thu ngân sách tỉnh	20.398.943.110.047 đồng
<i>Trong đó: Thu bổ sung từ NSTW</i>	<i>12.665.995.742.971 đồng</i>
1.2. Thu ngân sách huyện:	13.314.627.964.920 đồng
<i>Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</i>	<i>10.793.892.938.812 đồng</i>
1.3. Thu ngân sách xã:	3.658.341.484.653 đồng
<i>Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</i>	<i>2.791.360.039.373 đồng</i>
2. Tổng chi ngân sách địa phương:	23.533.311.021.161 đồng
Bao gồm:	
2.1. Ngân sách tỉnh:	20.398.140.346.308 đồng
<i>Trong đó: Bổ sung cho ngân sách cấp dưới</i>	<i>10.793.892.938.812 đồng</i>

2.2. Ngân sách huyện:	13.224.425.653.227 đồng
<i>Trong đó: Bổ sung cho ngân sách cấp dưới</i>	<i>2.791.360.039.373 đồng</i>
2.3. Ngân sách xã:	3.495.997.999.811 đồng
3. Kết dư ngân sách địa phương:	253.348.560.274 đồng
Bao gồm:	
3.1. Kết dư ngân sách tỉnh:	802.763.739 đồng
3.2. Kết dư ngân sách huyện:	90.202.311.693 đồng
3.3. Kết dư ngân sách xã:	162.343.484.842 đồng

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khoá XVII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày được thông qua. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để b/c);
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Sơn

CÁN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 34/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

PHẦN THU	TỔNG SỐ	THU NS TỈNH	THU NS HUYỆN	THU NS XÃ	PHÂN CHÍ	TỔNG SỐ	CHI NS TỈNH	CHI NS HUYỆN	CHI NS XÃ	Đơn vị: đồng
Tổng số thu	37,371,912,559,620	20,398,943,110,047	13,314,627,964,920	3,658,341,484,653	Tổng số chi	37,118,563,999,346	20,398,140,346,308	13,224,425,653,227	3,495,997,999,811	
A. Tổng thu cân đối NS	35,847,621,878,350	19,433,832,015,962	12,923,687,826,123	3,490,102,036,265	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	35,594,273,318,076	19,433,029,252,223	12,833,485,514,430	3,327,758,551,423	
1, Các khoản thu NSDP hưởng 100%	7,940,046,517,000	5,991,399,106,518	1,471,810,018,309	476,837,392,173	1, Chi đầu tư phát triển	5,775,119,624,596	4,558,541,455,226	880,120,609,019	336,457,560,351	
2, Thu trả nợ tiền vay, khác	3,636,901,600	2,596,367,600	1,040,534,000		a, Chi đầu tư XD CB	5,775,119,624,596	4,558,541,455,226	880,120,609,019	336,457,560,351	
3, Thu tiền vay theo K3 Đ8 luật NSNN	245,000,000,000	245,000,000,000			b, Chi đầu tư phát triển khác	0				
4, Thu kết dư ngân sách năm trước	311,219,264,977	547,199,096	143,412,991,634	167,259,074,247	2, Chi Viện trợ	9,490,932,858	9,490,932,858			
5, Thu chuyển nguồn năm trước sang	1,052,511,087,787	485,318,863,947	512,546,693,368	54,645,530,472	3, Chi trả nợ gốc vay, khác	202,400,000,000	202,400,000,000			
6, Thu viện trợ	0	0	0		4, Chi thường xuyên	14,704,712,690,097	3,300,372,806,069	8,486,238,829,410	2,918,101,054,618	
7, Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0			5, Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,890,000,000	2,890,000,000			
6, Thu NS cấp dưới nộp lên	43,959,385,830	42,974,735,830	984,650,000		6, Chi nộp NS cấp trên	43,959,385,830	42,974,735,830	42,974,735,830	984,650,000	
9, Thu bổ sung từ NS cấp trên	26,251,248,721,156	12,665,995,742,971	10,793,892,938,812	2,791,360,039,373	7, Chi bổ sung cho NS cấp dưới	13,585,252,978,185	10,793,892,938,812	2,791,360,039,373		
Tr. đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	15,996,832,647,907	7,107,285,000,000	7,284,094,423,400	1,605,453,224,507	8, Chi chuyển nguồn sang năm s	1,270,447,706,510	565,441,119,258	632,791,300,798	72,215,286,454	
- Bổ sung có mục tiêu	10,254,416,073,249	5,558,710,742,971	3,509,798,515,412	1,185,906,814,866						
Kết dư ngân sách	253,348,560,274	802,763,739	90,202,311,693	162,343,484,842						
B. Các khoản thu để lại đơn vị chi	1,524,290,681,270	965,111,094,085	390,940,138,797	168,239,448,388	B. Chi bằng nguồn thu để lại	1,524,290,681,270	965,111,094,085	390,940,138,797	168,239,448,388	
quản lý qua ngân sách nhà nước					đơn vị chi quản lý qua NSNN					

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 34/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2015		Trong đó, các cấp ngân sách				So sánh QT
		Dự toán	Quyết toán	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	QT/DT
1	2	3	4	4.1	4.2	4.3	4.4	5=4/3
	Tổng thu NSNN (A-D)	8,184,000	38,555,421	1,183,509	20,398,943	13,314,628	3,658,341	471%
	Thu NSNN HĐND tỉnh giao (A+B)	8,184,000	8,717,122	1,178,005	5,675,047	1,435,286	428,784	107%
A	Thu cân đối ngân sách (I+II)	8,170,000	8,701,952	1,178,005	5,659,877	1,435,286	428,784	107%
I	Thu nội địa	6,880,000	7,694,825	174,630	5,659,678	1,431,733	428,784	112%
	<i>Trong đó: Trừ tiền sử dụng đất</i>	<i>6,230,000</i>	<i>6,681,560</i>	<i>174,630</i>	<i>5,032,384</i>	<i>1,229,806</i>	<i>244,740</i>	<i>107%</i>
1	Thu từ doanh nghiệp Trung ương	1,100,000	758,037	5,985	752,037	15		69%
2	Thu từ doanh nghiệp địa phương	300,000	129,593		129,267	325	1	43%
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	310,000	250,307	1,600	248,707			81%
4	Thu từ khu vực CTN-DV ngoài QĐ	3,110,000	3,443,705	1,252	2,603,343	741,376	97,734	111%
5	Lệ phí trước bạ	460,000	616,640		226,389	354,784	35,467	134%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		365		365			
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30,000	39,049			11,715	27,334	130%
8	Thuế thu nhập cá nhân	220,000	294,718		211,281	72,728	10,709	134%
9	Thuế bảo vệ môi trường	170,000	422,190	95	422,095			248%
10	Thu phí, lệ phí	135,000	160,501	58,151	51,004	36,075	15,271	119%
11	Thu tiền sử dụng đất	650,000	1,013,265		627,294	201,927	184,044	156%
12	Tiền thuê đất	90,000	273,551		273,551			304%
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5,000	61,926	30,237	31,689			
14	Tiền thuê tài sản nhà nước		85	85				
15	Thu khác ngân sách	250,000	172,744	77,225	82,656	12,788	75	69%
16	Thu ngân sách xã	50,000	58,149				58,149	116%
II	Thu từ hoạt động thuế XNK	1,290,000	1,007,127	1,003,375	199	3,553	0	78%
B	Thu xổ số kiến thiết	14,000	15,170		15,170			108%
C	Các khoản không cân đối, các khoản ghi thu, ghi chi quản lý qua NSNN		1,930,724	5,504	1,281,464	427,463	216,293	
1	Các khoản phí và lệ phí khác		68,507	1,187	12,102	25,930	29,288	
2	Thu hồi các khoản chi năm trước		335,717	4,317	319,420	10,594	1,386	
3	Học phí		318,666	0	123,967	194,699		
4	Viện phí		828,434	0	814,073	14,361		
5	Thu huy động đóng góp XD CSHT		167,620	0	0	15,516	152,104	
6	Thu huy động đóng góp khác		194,400	0	11,902	166,363	16,135	
7	Thu đến bù thiệt hại khi NN thu hồi đất		17,380	0	0	0	17,380	
E	Thu kết dư NS năm trước		311,219		547	143,413	167,259	
F	Thu chuyển nguồn năm trước		1,052,511		485,319	512,547	54,645	
G	Thu bổ sung từ NS cấp trên		26,251,249		12,665,996	10,793,893	2,791,360	
H	Thu vay đầu tư phát triển và trả nợ gốc vay (Xi măng, KCHKM, GTNT, xây dựng làng nghề, nuôi trồng thủy sản, ...)		248,637		247,596	1,041		
I	Thu NS cấp dưới nộp lên trả nợ (Xi măng, KCHKM, GTNT, xây dựng làng nghề, nuôi trồng thủy sản, ...)		43,959		42,974	985		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: triệu đồng

T	Nội dung	Dự toán 2015	Quyết toán 2015	Trong đó, các cấp NS			So sánh % QT/DT
				Tỉnh	Huyện	Xã	
1	2	3	4	4.1	4.2	4.3	5=4/3
A	Chi cân đối trong dự toán theo Nghị quyết HĐND tỉnh giao (I+II+III)	17,652,446	20,491,372	7,870,454	9,366,359	3,254,559	116%
I	Chi đầu tư phát triển	3,401,850	5,775,120	4,558,541	880,121	336,458	170%
II	Chi thường xuyên	13,949,536	14,716,252	3,311,913	8,486,238	2,918,101	105%
1	Chi sự nghiệp kinh tế, trợ giá các mặt hàng chính sách	1,489,985	1,598,637	1,026,860	482,663	89,114	107%
2	Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo, dạy nghề	6,188,053	6,153,481	611,275	5,538,964	3,242	99%
3	Chi sự nghiệp Y tế	1,417,174	1,653,203	518,336	1,132,093	2,774	117%
4	Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ	38,288	37,360	37,360			98%
5	Chi sự nghiệp Văn hoá thông tin, TDTT	169,658	176,786	96,963	61,334	18,489	104%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	63,394	74,927	42,120	32,363	444	118%
7	Cho bảo đảm xã hội	633,755	929,685	76,112	272,125	581,448	147%
8	Chi quản lý hành chính	3,054,213	3,482,567	648,597	769,528	2,064,442	114%
9	Chi an ninh quốc phòng địa phương	259,392	400,008	224,318	88,862	86,828	154%
10	Chi khác ngân sách	336,914	198,058	18,432	108,306	71,320	59%
11	Trả phí, lãi vay đầu tư	12,600	8,650	8,650			69%
12	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,890	2,890	2,890			100%
13	CTMT quốc gia (vốn sự nghiệp)	283,220					0%
III	Chi dự phòng ngân sách	301,060					
B	Chi không cân đối HĐND tỉnh không giao dự toán (I-VI)	0	16,627,192	12,527,686	3,858,067	241,439	
I	Chi trả nợ vay kênh mương, khác		193,750	193,750			
II	Chi chuyên nguồn		1,270,448	565,441	632,792	72,215	
III	Chi từ nguồn thu để lại quản lý quá ngân sách		1,524,290	965,111	390,940	168,239	
1	Chi đầu tư từ nguồn hoạt động, đóng góp, chi từ nguồn đóng góp tự nguyện, chi từ nguồn xổ số kiết thiết		377,189	27,071	181,879	168,239	
2	Chi từ nguồn học phí		318,667	123,967	194,700		
3	Chi từ nguồn viện phí		828,434	814,073	14,361		
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		43,960	0	42,975	985	
	Chi trả nợ vay xi măng, kiên cố hóa kênh mương, khác		43,960		42,975	985	
V	Chi viện trợ		9,491	9,491	0	0	
	Hỗ trợ tỉnh Xiêng Khoảng, Lào		9,491	9,491			
VI	Chi trợ cấp cho ngân sách cấp dưới		13,585,253	10,793,893	2,791,360		
	Tổng chi NSDP (A+B)	17,652,446	37,118,564	20,398,140	13,224,426	3,495,998	